

**BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ CÔNG AN -
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ
CÔNG AN - BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 148/2007/TTLT-BQP-BCA-
BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2007

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19/4/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân

Thi hành Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19/4/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân (sau đây được viết là Nghị định số 68/2007/NĐ-CP), Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định như sau:

A. CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

I. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

1. Thời gian hưởng chế độ ốm đau quy định tại Điều 9 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP tính theo ngày làm việc, không kể ngày nghỉ hàng tuần, ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết và ngày nghỉ phép hàng năm.

2. Mức hưởng chế độ ốm đau quy định tại Điều 10 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Mức trợ cấp khi nghỉ việc do ốm đau:

$$\text{Mức hưởng chế độ ốm đau} = \frac{\text{Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{26 \text{ ngày}} \times 100\% \times \text{Số ngày nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau}$$

b) Mức trợ cấp khi nghỉ việc để chăm sóc con ốm:

$$\text{Mức hưởng chế độ chăm sóc con ốm} = \frac{\text{Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{26 \text{ ngày}} \times 75\% \times \text{Số ngày nghỉ việc chăm sóc con ốm đau}$$

Ví dụ 1: Đồng chí Nguyễn Thị Huệ, trung úy quân nhân chuyên nghiệp, hưởng lương trung cấp nhóm 2, bậc 5/10, hệ số lương 4,40; phụ cấp thâm niên nghề 14%; nghỉ ốm 6 ngày (từ ngày 15/3/2007 đến 20/3/2007, trong đó có ngày 18/3/2007 là ngày nghỉ hàng tuần theo quy định); do đó, đồng chí Huệ được hưởng trợ cấp ốm đau thay tiền lương trong 05 ngày, mức hưởng trợ cấp ốm đau được tính như sau:

- Tiền lương tháng 02/2007 làm căn cứ đóng bảo hiểm của đồng chí Huệ:

$$+ \text{ Lương cấp hàm có hệ số: } 450.000đ \times 4,40 = 1.980.000đ$$

$$+ \text{ Phụ cấp thâm niên nghề: } 1.980.000đ \times 14\% = 277.200đ$$

$$\text{Cộng} = 2.257.200đ/\text{tháng}$$

- Mức trợ cấp khi nghỉ việc do ốm đau của đồng chí Huệ là:

$$\frac{2.257.200đ}{26 \text{ ngày}} \times 100\% \times 05 \text{ ngày} = 434.076 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 2: Cũng đối tượng ở ví dụ 1, đồng chí Huệ có con dưới 7 tuổi bị ốm, phải nghỉ việc để chăm sóc con ốm từ ngày 16/4/2007 đến ngày 22/4/2007, (trong đó có ngày 22/4/2007 là ngày nghỉ hàng tuần theo quy định); do đó, đồng chí Huệ được hưởng trợ cấp nghỉ việc để chăm sóc con ốm thay tiền lương trong 06 ngày, mức hưởng tính như sau:

$$\frac{2.257.200đ}{26 \text{ ngày}}$$
$$\times 75\% \times 06 \text{ ngày} = 390.669 \text{ đồng.}$$

3. Người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ quỹ bảo hiểm xã hội từ trên 26 ngày liên tục trở lên (tính theo ngày làm việc) thì thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ ngày thứ 27 trở đi, cả người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian này không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

II. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

1. Chế độ thai sản được thực hiện đối với quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương, không phân biệt số con, con trong hay ngoài giá thú, nhận con nuôi sơ sinh hợp pháp dưới 4 tháng tuổi.

2. Điều kiện hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP cụ thể như sau:

a) Lao động nữ sinh con và người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 4 tháng tuổi phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 6 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

b) Trường hợp sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi trước ngày 15 của tháng, thì tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi không tính vào thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

c) Trường hợp sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi từ ngày 15 trở đi của tháng, thì tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

Ví dụ 3: Đồng chí Nguyễn Thị Bình, sinh con vào ngày 15/8/2008. Khoảng thời gian 12 tháng trước khi sinh con của đồng chí Bình được tính từ tháng 9/2007 đến tháng 8/2008. Nếu trong khoảng thời gian này đồng chí Bình đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 6 tháng trở lên thì đồng chí Bình được hưởng chế độ thai sản theo quy định.

3. Trường hợp mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 13 và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nhận trợ cấp thai sản cho đến khi con đủ 4 tháng tuổi; mức trợ cấp được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc, tính theo lương của người cha, do cơ quan người cha chi trả.

b) Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nhận trợ cấp thai sản cho đến khi con đủ 4 tháng tuổi; mức trợ cấp được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc, tính theo lương của người mẹ, do cơ quan người mẹ chi trả.

c) Trường hợp cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được tiếp tục nhận trợ cấp thai sản cho đến khi con đủ 4 tháng tuổi; mức trợ cấp thai sản trong thời gian này được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc, tính theo lương của người cha, do cơ quan người cha chi trả.

4. Mức hưởng chế độ thai sản

a) Mức hưởng chế độ thai sản khi nghỉ việc đi khám thai quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP tính theo ngày làm việc, không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần, thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Mức hưởng} = \frac{\text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{26 \text{ ngày}} \times 100\% \times \text{Số ngày nghỉ}$$

b) Mức hưởng chế độ thai sản khi nghỉ việc để sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 4 tháng tuổi được tính theo tháng:

$$\text{Mức hưởng} = \frac{\text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{\text{Số tháng nghỉ sinh con hoặc nuôi con nuôi}} \times \text{Số tháng nghỉ sinh con hoặc nuôi con nuôi}$$

c) Mức hưởng chế độ thai sản trong các trường hợp đặt vòng tránh thai, triệt sản, sảy thai, nạo hút thai, thai chết lưu tính cả các ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần (Phụ lục số 1).

d) Mức hưởng chế độ thai sản trong các trường hợp nêu tại các điểm a, b, c nêu trên được tính bằng 100% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

- Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 6 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản khi đi khám thai, khi sảy thai, nạo hút thai hoặc thai chết lưu, thực hiện các biện pháp tránh thai là mức bình quân tiền lương của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội;

- Trường hợp người lao động hưởng chế độ thai sản khi đi khám thai, khi sảy thai, nạo hút thai hoặc thai chết lưu, thực hiện các biện pháp tránh thai ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội, thì lấy mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của chính tháng đó để làm cơ sở tính hưởng chế độ.

Ví dụ 4: Đồng chí Nguyễn Thị Anh đã hưởng chế độ trợ cấp tai nạn lao động một lần, bị suy giảm khả năng lao động 22%, sinh con ngày 05/02/2007, có diễn biến tiền lương đóng bảo hiểm xã hội 6 tháng liền kề trước khi sinh con như sau:

- Từ tháng 8/2006 đến tháng 9/2006: thiếu úy quân nhân chuyên nghiệp, hệ số lương 3,70; phụ cấp thâm niên nghề 10%;

- Từ tháng 10/2006 đến tháng 01/2007: trung úy quân nhân chuyên nghiệp, hệ số lương 3,95; phụ cấp thâm niên nghề 10%;

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc của đồng chí Anh được tính như sau:

$$\frac{(450.000 \times 3,70 \times 1,10 \times 2\text{th}) + (450.000 \times 3,95 \times 1,10 \times 4\text{th})}{6 \text{ tháng}} = 1.914.000 \text{ đ/tháng}$$

Đồng chí Anh được hưởng trợ cấp thai sản trong 6 tháng với mức tiền bằng:

$$1.914.000 \text{ đồng/tháng} \times 6 \text{ tháng} = 11.484.000 \text{ đồng.}$$

5. Đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con

Nữ quân nhân, nữ công an nhân dân hưởng lương, lao động nữ làm công tác cơ

yếu hưởng lương sinh con hoặc trường hợp sau khi sinh con mà con bị chết, có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 68/2007/NĐ-CP. Ngoài tiền lương của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả, những người đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi hết thời hạn quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 13 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

Ví dụ 5: Đồng chí Anh (ở ví dụ 4), nghỉ thai sản được 86 ngày (từ ngày 05/02/2007 đến ngày 01/5/2007), đồng chí Anh có nguyện vọng và được thủ trưởng đơn vị đồng ý, quân y đơn vị có xác nhận về việc đi làm sớm không có hại cho sức khỏe. Đồng chí Anh đi làm từ ngày 02/5/2007.

Ngoài tiền lương đơn vị trả, từ tháng 5/2007 đồng chí Anh vẫn được tiếp tục hưởng chế độ thai sản đủ 6 tháng tính từ lúc nghỉ sinh con với mức hưởng 1.914.000 đồng/tháng từ quỹ bảo hiểm xã hội.

III. CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động đối với quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu:

a) Bị tai nạn trong khi làm nhiệm vụ, trong huấn luyện quân sự, trong học tập, công tác, luyện tập thể dục thể thao theo chế độ quy định; bị tai nạn tại nơi làm việc, trong giờ làm việc bao gồm những tai nạn xảy ra trong quá trình lao động gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, trong thời gian ngừng việc giữa giờ do nhu cầu sinh hoạt đã được chế độ, nội quy quy định như: vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh; tai nạn trong thời gian nghỉ giải lao; tai nạn trong thời gian chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc;

b) Bị tai nạn ngoài nơi làm việc, ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người chỉ huy, bao gồm các công việc gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; bị tai nạn trên đường đi công tác và trở về sau chuyến đi công tác; bị tai nạn trên đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường mà hằng ngày người lao động vẫn thường xuyên đi và về.

2. Người lao động trong các trường hợp nêu tại điểm 1 trên nhưng do tự hủy hoại sức khỏe, do say rượu, do sử dụng chất ma túy, chất gây nghiện khác, hoặc do làm việc riêng mà bị tai nạn thì không được hưởng chế độ tai nạn lao động.

3. Đối tượng và điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP. Thời gian làm việc trong môi trường có yếu tố độc hại và thời gian bảo đảm để giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp được quy định khác nhau cho từng loại bệnh, do liên Bộ Y tế - Lao động - Thương binh và Xã hội - Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quy định (Phụ lục số 2).

4. Người lao động bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp khi thi hành nhiệm vụ được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp với mức suy giảm khả năng lao động thấp nhất bằng 61%, và được hưởng từ tháng liền kề sau tháng có kết quả xét nghiệm kết luận bị nhiễm HIV/AIDS. Cụ thể như sau:

a) Điều kiện hưởng:

Người lao động làm việc trong các cơ sở y tế của Quân đội, Công an, trong các cơ sở khám, chữa bệnh thành lập theo quy định tại Điều 26 của Pháp lệnh xử lý hành chính, hoặc cơ sở cai nghiện ma túy; làm việc tại trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng hoặc trong khi thi hành công vụ theo sự phân công của thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

b) Chế độ được hưởng:

- Được hưởng trợ cấp bệnh nghề nghiệp hàng tháng từ quỹ bảo hiểm xã hội với mức suy giảm khả năng lao động là 61% mà không phải qua giám định khả năng lao động;

- Khi sức khỏe tiếp tục giảm sút, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đề nghị Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ giới thiệu đi giám định mức độ suy giảm khả năng lao động. Trường hợp đã nghỉ việc mà sức khỏe tiếp tục suy giảm thì đối tượng làm đơn đề nghị Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố giới thiệu đi giám định lại mức độ suy giảm khả năng lao động để giải quyết trợ cấp bệnh nghề nghiệp cho phù hợp.

5. Đối với các trường hợp giám định lại hoặc giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động: thực hiện theo hướng dẫn chung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6. Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần (Phụ lục số 3)

Mức trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức trợ} & & \text{Trợ cấp tính theo mức suy giảm} & & \text{Trợ cấp tính theo thời gian} \\ \text{cấp một} & = & \text{khả năng lao động} & + & \text{và tiền lương tháng đóng bảo} \\ \text{lần} & & & & \text{hiểm xã hội} \\ & = & \{5 \times L_{\min} + (m - 5) \times 0,5 \times L_{\min}\} & + & \{0,5 \times L + (t - 1) \times 0,3 \times L\} \end{aligned}$$

Trong đó:

- L_{\min} : mức lương tối thiểu chung của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- m : mức suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (lấy số tuyệt đối $5 \leq m \leq 30$).

- L : mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước tháng nghỉ việc để điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội thì bằng mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của chính tháng đó.

- t : số năm đóng bảo hiểm xã hội, tính đến hết tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, một năm tính đủ 12 tháng.

Ví dụ 6: Đồng chí trung úy Nguyễn Văn An, bị tai nạn lao động ngày 18/02/2007, hệ số lương 4,60, phụ cấp thâm niên nghề là 12%; tiền lương đóng bảo hiểm xã hội tháng 01/2007 là 2.318.400 đồng, phải điều trị tại bệnh viện, ngày 20/3/2007 được ra viện về đơn vị tiếp tục công tác. Ngày 15/5/2007 Hội đồng Giám định y khoa kết luận suy giảm khả năng lao động 21%. Tính đến hết tháng 01/2007 đồng chí An có 12 năm 8 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Trợ cấp tai nạn lao động một lần của đồng chí An được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{- Trợ cấp tính theo mức suy} & & & & \\ \text{giảm khả năng lao động} & = & 5 \times 450.000đ + (21 - 5) \times 0,5 \times 450.000đ \\ & = & 5.850.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{- Trợ cấp theo số năm và} & & & & \\ \text{tiền lương tháng đóng bảo} & = & 0,5 \times 2.318.400đ + (12-1) \times 0,3 \times 2.318.400đ \\ \text{hiểm xã hội} & = & 8.809.920 \text{ đồng} \end{aligned}$$

- Mức trợ cấp tai nạn lao động một lần của đồng chí An là:

$$5.850.000 \text{ đồng} + 8.809.920 \text{ đồng} = 14.659.920 \text{ đồng.}$$

7. Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng (Phụ lục số 4)

a) Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng quy định tại Điều 22 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức trợ cấp hàng tháng} &= \text{Trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động} + \text{Trợ cấp tính theo số năm và tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội} \\ &= \{0,3 \times L_{\min} + (m - 31) \times 0,02 \times L_{\min}\} + \{0,005 \times L + (t - 1) \times 0,003 \times L\} \end{aligned}$$

Trong đó:

- L_{\min} : mức lương tối thiểu chung của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- m : mức suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (lấy số tuyệt đối: $31 \leq m \leq 100$).

- L : mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước tháng nghỉ việc để điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội thì bằng mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của chính tháng đó.

- t : số năm đóng bảo hiểm xã hội, tính đến hết tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; một năm tính đủ 12 tháng.

b) Tiền lương tối thiểu và tiền lương của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị trong các công thức tính trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần hoặc hàng tháng là tính tại thời điểm của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động, hoặc tháng liền kề trước tháng giám định y khoa đối với trường hợp bị bệnh nghề nghiệp không nằm viện điều trị.

Ví dụ 7: Cũng trường hợp đồng chí Nguyễn Văn An nêu tại ví dụ 6, giả sử được Hội đồng Giám định y khoa kết luận suy giảm khả năng lao động 41%. Mức trợ cấp hàng tháng được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{- Trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động} &= 0,3 \times 450.000\text{đ} + (41 - 31) \times 0,02 \times 450.000\text{đ} \\ &= 225.000 \text{ đồng/tháng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{- Trợ cấp tính theo số năm và tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội} &= 0,005 \times 2.318.400\text{đ} + (12-1) \times 0,003 \times 2.318.400\text{đ} \\ &= 88.099 \text{ đồng/tháng} \end{aligned}$$

- Mức trợ cấp hàng tháng của đồng chí An là:

$$225.000 \text{ đồng/tháng} + 88.099 \text{ đồng/tháng} = 313.099 \text{ đồng/tháng.}$$

Ví dụ 8: Đồng chí Trần Văn Tuấn nhân viên Ban Cơ yếu Chính phủ, hệ số lương 3,95; bị tai nạn lao động tháng 9/2006, có 15 năm 3 tháng đóng bảo hiểm xã hội, vào viện điều trị ba lần và ra viện lần cuối vào tháng 5/2007; giám định y khoa bị suy giảm khả năng lao động 33%.

Mức trợ cấp tai nạn lao động hàng tháng của đồng chí Tuấn tính theo lương tối thiểu chung tại thời điểm tháng 8/2006, sau đó nhân với hệ số điều chỉnh lương tối thiểu chung áp dụng từ tháng 10/2006 (theo quy định tại Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương tối thiểu chung) là 1,286; thời điểm được hưởng từ tháng 5/2007 (tháng ra viện).

- Trợ cấp tính theo mức suy

$$\begin{aligned} \text{giảm khả năng lao động} &= 0,3 \times 350.000\text{đ} + (33 - 31) \times 0,02 \times 350.000\text{đ} \\ &= 119.000 \text{ đồng/tháng.} \end{aligned}$$

- Trợ cấp tính theo số năm và tiền lương tháng

$$\begin{aligned} \text{đóng bảo hiểm xã hội} &= 0,005 \times 1.382.500\text{đ} + (15 - 1) \times 0,003 \times 1.382.500\text{đ} \\ &= 64.977 \text{ đồng/tháng.} \end{aligned}$$

- Mức trợ cấp hàng tháng tính theo lương tháng 8/2006 ứng với lương tối thiểu là 350.000 đ/tháng:

$$119.000 \text{ đồng} + 64.977 \text{ đồng} = 183.977 \text{ đồng/tháng.}$$

Mức trợ cấp hàng tháng của đồng chí Tuấn được điều chỉnh theo lương tối thiểu áp dụng từ tháng 10/2006 là 450.000 đ/tháng:

$$183.977 \text{ đồng} \times 1,286 = 236.594 \text{ đồng/tháng.}$$

8. Trách nhiệm của cơ quan Bảo hiểm xã hội trong việc trang cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình:

a) Việc trang cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chung;

b) Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ chịu trách nhiệm cấp kinh phí mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt cho đối tượng. Trường hợp phương tiện trang cấp bị hư hỏng trước thời

hạn do lỗi của người sử dụng phương tiện thì họ phải tự chi phí sửa chữa; nếu do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp mà không bảo đảm chất lượng thì cơ quan bảo hiểm xã hội phải sửa chữa hoặc cấp phương tiện khác thay thế;

c) Cơ quan bảo hiểm xã hội đang trực tiếp quản lý đối tượng có trách nhiệm giới thiệu người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thuộc diện được trang cấp đi làm các phương tiện phù hợp với chức năng bị tổn thương và thanh toán tiền mua các phương tiện được trang cấp, tiền tàu xe đi lại để làm hoặc nhận các phương tiện trang cấp; tiền sửa chữa hoặc thay thế các phương tiện do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp không bảo đảm chất lượng.

9. Chế độ đối với người lao động đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng khi nghỉ việc được quy định cụ thể như sau:

a) Nếu đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, thì được hưởng cả trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng;

b) Nếu không đủ điều kiện hưởng hưu trí hàng tháng, thì ngoài việc được hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng, còn được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, hoặc có nguyện vọng thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội; đồng thời được hưởng bảo hiểm y tế do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm.

IV. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

1. Người lao động quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP được cộng dồn các khoảng thời gian để giải quyết chế độ hưu trí, cụ thể như sau:

a) Thời gian làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên mà bị ngắt quãng thì được cộng dồn;

b) Thời gian là quân nhân, công an nhân dân và làm công tác cơ yếu được cộng dồn để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

2. Cách tính mức lương hưu hàng tháng và mức hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 31 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Mức lương hưu hàng tháng tính theo thời gian đóng bảo hiểm xã hội và mức

bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội: 15 năm đầu đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng 45%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ, mức tối đa bằng 75%;

b) Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu đối với nam có trên 30 năm, nữ có trên 25 năm đóng bảo hiểm xã hội: từ năm thứ 31 trở đi đối với nam và từ năm thứ 26 trở đi đối với nữ, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội;

c) Thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP như sau: dưới 3 tháng đóng bảo hiểm xã hội thì không được tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6

tháng tính bằng nửa mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội, từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng tính bằng mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 9: Đồng chí Nguyễn Văn Ba, có 29 năm 3 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ lương hưu hàng tháng của đồng chí Ba được tính như sau:

- 29 năm = 73%;

- 03 tháng tính bằng mức hưởng của nửa (1/2) năm đóng bảo hiểm xã hội: $2\% \times 0,5 = 1\%$; Do đó, tỷ lệ % lương hưu của đồng chí Ba là: $73\% + 1\% = 74\%$.

Ví dụ 10: Đồng chí Hoàng Thị Mai, thượng úy quân nhân chuyên nghiệp, có 25 năm 10 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Trợ cấp một lần của đồng chí Mai khi nghỉ hưu được tính như sau: $25 \text{ năm } 10 \text{ tháng} - 25 \text{ năm} = 10 \text{ tháng}$.

10 tháng tính bằng một năm đóng bảo hiểm xã hội và mức hưởng trợ cấp một lần bằng mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội, tức là bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 11: Đồng chí Trần Văn Lực, đại tá, có đủ 43 năm đóng bảo hiểm xã hội. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của đồng chí Lực được tính như sau:

$0,5 \text{ tháng} \times (43 - 30) \text{ năm} = 6,5 \text{ tháng}$ mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

3. Đối với người nghỉ hưu khi suy giảm khả năng lao động quy định tại Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP thì cách tính trừ tỷ lệ % lương hưu cụ thể như sau:

a) Người nghỉ hưu bị suy giảm khả năng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định 68/2007/NĐ-CP: mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi 55 đối với nam và tuổi 50 đối với nữ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP thì tỷ lệ hưởng lương hưu giảm đi 1%;

b) Người nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP:

mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi 50 đối với nam và tuổi 45 đối với nữ quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP thì tỷ lệ hưởng lương hưu giảm đi 1%;

c) Việc trừ tỷ lệ% lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi: cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi (năm tính theo lịch) thì giảm 1% lương hưu. Trường hợp tuổi nghỉ hưu có tháng lẻ thì được tính tròn như một năm tuổi.

Ví dụ 12: Đồng chí Phạm Văn Hòa, cấp bậc đại úy QNCS, nhân viên sửa chữa máy thông tin; có đủ 24 năm đóng bảo hiểm xã hội trong quân đội; đồng chí Hòa bị suy giảm khả năng lao động 61%, nghỉ việc hưởng lương hưu khi 51 năm 02 tháng tuổi đời.

Tỷ lệ% hưởng lương hưu hàng tháng của đồng chí Hòa được tính như sau:

- 24 năm tròn đóng bảo hiểm xã hội: tính bằng 63% lương bình quân.

- Suy giảm khả năng lao động 61% nghỉ việc hưởng lương hưu khi có 51 năm 02 tháng tuổi đời, tính tròn là 52 tuổi, tỷ lệ phần trăm lương hưu bị trừ:

$$(55 \text{ tuổi} - 52 \text{ tuổi}) \times 1\% = 3\%$$

- Tỷ lệ% lương hưu hàng tháng của đồng chí Hòa là:

$$63\% - 3\% = 60\%.$$

4. Người lao động khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc, người lao động bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro trong khi thi hành nhiệm vụ, nếu không đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng thì được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần quy định tại Điều 32 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Đối với hạ sỹ quan, binh sỹ hưởng phụ cấp thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội thực hiện như sau:

a) Hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ có thời hạn rồi xuất ngũ ngay thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội ứng với thời gian phục vụ tại ngũ để tính hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, hoặc bảo lưu trên sổ bảo hiểm xã hội chỉ tính từ khi Luật bảo hiểm xã hội có hiệu lực thi hành (từ tháng 01/2007 trở đi);

b) Hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ sau đó chuyển tiếp sang diện hưởng lương (sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng hoặc sĩ quan, hạ sỹ quan, công nhân viên chức công an nhân dân) thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội ứng với thời gian thực tế phục vụ tại ngũ để tính hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần hoặc bảo lưu trên sổ bảo hiểm xã hội được tính từ khi nhập ngũ.

Ví dụ 13: Đồng chí Võ Văn Huân, sinh năm 1974, nhập ngũ vào Công an tỉnh An Giang tháng 02/1995; thiếu úy lái xe; tháng 12/2007 xuất ngũ, có 12 năm 10 tháng đóng BHXH. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi xuất ngũ của đồng chí Huân cụ thể như sau:

- Từ tháng 12/2001 đến tháng 11/2003 là 24 tháng, hệ số lương cũ 2,30, chuyển đổi lương mới là 3,20; thâm niên nghề 8%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 3,20 \times 1,08 \times 24 \text{ tháng} = 37.324.800 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 12/2003 đến tháng 11/2006 là 36 tháng, trong đó từ tháng 12/2003 đến tháng 9/2004 có hệ số lương cũ 2,50, chuyển đổi hệ số lương mới cả quá trình là 3,45; thâm niên nghề 11%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 3,45 \times 1,11 \times 36 \text{ tháng} = 62.037.900 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 12/2006 đến tháng 11/2007 là 12 tháng hệ số lương 3,70; thâm niên nghề 12%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 3,70 \times 1,12 \times 12 \text{ tháng} = 22.377.600 \text{ đồng.}$$

Vì đồng chí Huân nhập ngũ tháng 02/1995 (trong giai đoạn từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2000) nên theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP thì lương bình quân để tính trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần cho đồng chí Huân tính theo 6 năm cuối (72 tháng) trước khi xuất ngũ:

$$\frac{37.324.800 \text{ đ} + 62.037.900 \text{ đ} + 22.377.600 \text{ đ}}{72 \text{ tháng}} = 1.690.837 \text{ đồng/tháng.}$$

Mức trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần trước khi xuất ngũ của đồng chí Huân như sau:

$$- 12 \text{ năm: } 1.690.837 \text{ đ} \times 12 \text{ năm} \times 1,5 \text{ tháng} = 30.435.066 \text{ đồng.}$$

- 10 tháng lẻ tính bằng 1 năm:

$$1.690.837 \text{ đồng} \times 1,5 \text{ tháng} = 2.536.255 \text{ đồng.}$$

Tổng mức trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần khi xuất ngũ của đồng chí Huân là:

$$30.435.066 \text{ đồng} + 2.536.255 \text{ đồng} = 32.971.321 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 14: Đồng chí Hoàng Văn Sơn, nhập ngũ tháng 02/2006 theo Luật nghĩa vụ quân sự, tháng 8/2007 xuất ngũ. Đồng chí Sơn được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần khi xuất ngũ với thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 7/2007 là 7 tháng, tính hưởng bằng 01 năm:

$$01 \text{ năm được hưởng } 1,5 \text{ tháng LTT} = 450.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 675.000 \text{ đồng.}$$

5. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 33 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP như sau:

a) Trong thời gian bảo lưu, nếu tiếp tục làm việc và đóng bảo hiểm xã hội thì được cộng tiếp thời gian đóng bảo hiểm xã hội và được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định đối với từng đối tượng lao động tại thời điểm giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội;

b) Trong thời gian bảo lưu, nếu có nguyện vọng được nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố nơi đối tượng cư trú hợp pháp căn cứ vào sổ bảo hiểm xã hội để chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần;

c) Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và trong thời gian bảo lưu không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội nữa, thì khi đủ tuổi đời quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 29 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP được hưởng lương hưu hàng tháng, do Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố nơi cư trú hợp pháp giải quyết;

d) Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu đã có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong thời gian bảo lưu không tiếp tục làm việc và đóng bảo hiểm xã hội, nếu bị ốm đau, tai nạn rủi ro mà bị suy giảm khả năng lao động, có nguyện vọng thì làm đơn đề nghị Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố nơi cư trú hợp pháp giới thiệu đi giám định y khoa về mức độ suy giảm khả năng lao động, nếu suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên thì:

- Trường hợp đủ 50 tuổi đối với nam và 45 tuổi đối với nữ mà làm việc trong điều kiện lao động bình thường thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP. Thời điểm nhận lương hưu hàng tháng được hưởng từ tháng đồng thời có đủ các yếu tố theo quy định về tuổi đời và kết luận của Hội đồng Giám định y khoa.

- Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trở lên thuộc danh mục nghề, công việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành, thì được nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP, không phụ thuộc vào tuổi đời. Thời điểm nhận lương hưu hàng tháng được hưởng từ tháng có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa.

đ) Trong thời gian bảo lưu mà bị chết thì được hưởng chế độ tử tuất quy định tại Mục 5, Chương II Nghị định số 68/2007/NĐ-CP và Mục V - Phần A của Thông tư này, do Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố nơi cư trú hợp pháp giải quyết;

e) Trong thời gian bảo lưu không được hưởng chế độ ốm đau, chế độ thai sản; trừ trường hợp sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 4 tháng tuổi theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

g) Các trường hợp bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, khi giải quyết chế độ hưu trí, trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp tuất một lần thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính theo mức lương tối thiểu chung tại thời điểm giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 15: Đồng chí Phạm Thị Lan, sinh tháng 9/1957, thượng úy quân nhân chuyên nghiệp, nhân viên bảo mật, phục viên tháng 7/2007, thời gian bảo lưu là 20 năm 10 tháng công tác có đóng bảo hiểm xã hội. Từ tháng 10/2008 đến 12/2012 là công nhân hợp đồng có đóng bảo hiểm xã hội thuộc Công ty may 10, tháng 01/2013 đồng chí Lan nghỉ việc và được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ. Thời gian đóng bảo hiểm của đồng chí Lan là:

20 năm 10 tháng + 4 năm 3 tháng = 25 năm 01 tháng.

6. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc quy định tại Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP thực hiện như sau:

Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tính mức bình quân tiền lương tháng trước khi nghỉ việc được tính theo công thức sau:

a) Đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01/01/1995:

$$\text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 60 tháng cuối cùng trước khi nghỉ việc}}{60 \text{ tháng}}$$

b) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/1995 đến ngày 31/12/2000:

$$\text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 72 tháng cuối cùng trước khi nghỉ việc}}{72 \text{ tháng}}$$

c) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2001 đến ngày 31/12/2006:

$$\text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 96 tháng cuối cùng trước khi nghỉ việc}}{96 \text{ tháng}}$$

d) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2007 trở đi:

$$\text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 120 tháng cuối cùng trước khi nghỉ việc}}{120 \text{ tháng}}$$

đ) Tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trong các công thức quy định tại các điểm a, b, c, d nêu trên là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung đã thực sự hưởng và đóng bảo hiểm xã hội (nếu có). Khi tính bình quân tiền lương này được điều chỉnh theo chế độ tiền lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và quy định về tiền lương tối thiểu chung tại thời điểm hưởng lương hưu hoặc nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

Ví dụ 16: Đồng chí Phan Văn Hoàng, đại tá chuyên viên chính Tổng cục 5 - Bộ Công an, vào công an nhân dân tháng 03/1967, có 40 năm 01 tháng thâm niên trong ngành công an, nghỉ hưởng chế độ hưu trí từ tháng 04/2007; mức bình quân tiền lương tháng trước khi nghỉ hưu của đồng chí Hoàng cụ thể như sau:

- Từ tháng 4/2002 đến tháng 7/2004 là 28 tháng, hệ số lương cũ 5,90; thâm niên nghề 37%; chuyển sang hệ số lương mới là 7,30; thâm niên nghề 37%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 7,30 \times 1,37 \times 28 \text{ tháng} = 126.012.600 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 8/2004 đến tháng 3/2007 là 32 tháng, trong đó từ tháng 8/2004 đến 9/2004 hệ số lương cũ 6,50; chuyển sang hệ số lương mới cả quá trình 8,0, thâm niên nghề 40%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 8,0 \times 1,40 \times 32 \text{ tháng} = 161.280.000 \text{ đồng.}$$

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của đồng chí Hoàng là:

$$\frac{126.012.600 \text{ đồng} + 161.280.000 \text{ đồng}}{60 \text{ tháng}} = 4.788.210 \text{ đồng/tháng.}$$

60 tháng

Ví dụ 17: Đồng chí Hoàng Văn Dương, sinh năm 1957, nhân viên cơ yếu (hưởng lương sơ cấp nhóm 1) thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, vào ngành cơ yếu tháng 6/1977; nghỉ hưởng chế độ hưu trí từ tháng 6/2007, có 30 năm phục vụ trong ngành cơ yếu, mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu của đồng chí Dương cụ thể như sau:

- Từ tháng 6/2002 đến tháng 8/2004 là 27 tháng, hệ số lương cũ 4,20, chuyển sang hệ số lương mới 5,45; thâm niên nghề 27%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 5,45 \times 1,27 \times 27 \text{ tháng} = 84.096.225 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 9/2004 đến tháng 8/2005 là 12 tháng, trong đó tháng 9/2004 hệ số lương cũ 4,20; chuyển sang lương mới cả quá trình là 5,45; thâm niên nghề 28%; phụ cấp thâm niên vượt khung 5%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 5,45 \times 1,05 \times 1,28 \times 12 \text{ tháng} = 39.553.920 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 9/2005 đến tháng 8/2006 là 12 tháng, hệ số 5,45; thâm niên nghề 29%; thâm niên vượt khung 6%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 5,45 \times 1,06 \times 1,29 \times 12 \text{ tháng} = 40.242.582 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 9/2006 đến tháng 5/2007 là 9 tháng; hệ số lương 5,45; thâm niên nghề 29%; thâm niên vượt khung 7%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 5,45 \times 1,07 \times 1,29 \times 9 \text{ tháng} = 30.466.671 \text{ đồng}$$

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của đồng chí Dương trong 5 năm cuối là:

$$\frac{84.096.225đ + 39.553.920đ + 40.242.582đ + 30.466.671đ}{60 \text{ tháng}} = 3.239.323 \text{ đồng/tháng.}$$

60 tháng

7. Trường hợp người lao động vừa có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quy định, được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định} + \text{Tổng số tiền lương, tiền công của các tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quy định}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm}}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định} = \text{Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội (quy định tại các điểm a, b, c, và d khoản 8 này)} \times \text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định}$$

8. Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu đã chuyển sang ngạch công chức, viên chức quốc phòng, công an, cơ yếu hoặc chuyển ngành sang làm việc trong biên chế tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, hoặc chuyển ngành đi học, hoặc chuyển ngành sang doanh nghiệp Nhà nước rồi mới nghỉ hưu quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP, thì cách tính lương hưu thực hiện như sau:

a) Được lấy mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm nghỉ hưu, cộng thêm khoản phụ cấp thâm niên nghề đã hưởng chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, Nghị định số 205/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và được lấy mức lương tối thiểu chung tại thời điểm nghỉ hưu để làm cơ sở tính lương hưu;

b) Trường hợp quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu đã chuyển ngành rồi mới nghỉ hưu, mà khi nghỉ hưu có mức lương hưu tính theo điểm a khoản này thấp hơn mức lương hưu tính theo mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo

hiểm xã hội tại thời điểm chuyển ngành, thì được lấy tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm chuyển ngành chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, Nghị định số 205/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và được lấy mức lương tối thiểu chung tại thời điểm nghỉ hưu để làm cơ sở tính lương hưu.

Ví dụ 18: Đồng chí Nguyễn Văn Trọng, sinh tháng 9/1948, là đại úy điều tra viên thuộc Phòng Cảnh sát điều tra, Công an TP Hà Nội, có 14 năm 10 tháng được tính thâm niên nghề, được chuyển ngành ra làm kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội, nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/10/2008; có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 38 năm. Đồng chí Trọng có diễn biến tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối như sau (giả sử tiền lương tối thiểu chung tại thời điểm tháng 10/2008 là 450.000 đ/tháng):

- Từ tháng 10/2003 đến tháng 9/2006 = 36 tháng, trong đó từ tháng 10/2003 đến tháng 9/2004 hệ số lương cũ 5,18, chuyển đổi sang hệ số lương mới cả quá trình là 6,44:

$$450.000 \text{ đồng} \times 6,44 \times 36 \text{ tháng} = 104.328.000 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 10/2006 đến tháng 9/2008 = 24 tháng hệ số lương mới 6,78:

$$450.000 \text{ đồng} \times 6,78 \times 24 \text{ tháng} = 73.224.000 \text{ đồng.}$$

- Lương bình quân 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu:

$$\frac{104.328.000 \text{ đồng} + 73.224.000 \text{ đồng}}{60 \text{ tháng}} = 2.959.200 \text{ đồng/tháng.}$$

- Phụ cấp thâm niên nghề của đồng chí Trọng trước khi chuyển ngành được cộng vào mức bình quân tiền lương tháng để làm cơ sở tính lương hưu như sau:

Đại úy có hệ số lương cấp hàm bằng 5,40, tỷ lệ phụ cấp thâm niên nghề được tính là:

$$450.000 \text{ đồng} \times 5,40 \times 14\% = 340.200 \text{ đồng.}$$

- Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính lương hưu là:

$$2.959.200 \text{ đồng} + 340.200 \text{ đồng} = 3.299.400 \text{ đồng/tháng.}$$

- Lương hưu hàng tháng của đồng chí Trọng là:

$$3.299.400 \text{ đồng} \times 75\% = 2.474.550 \text{ đồng/tháng.}$$

Ví dụ 19: Đồng chí Lê Văn Kim, sinh tháng 4/1955, nguyên thiếu tá, trợ lý Tòa án Quân sự Trung ương, có 20 năm 7 tháng được tính thâm niên nghề, chuyển ngành tháng 8/2000 ra làm Thẩm phán tòa án huyện Đông Anh, TP Hà Nội, có 35 năm 3 tháng đóng bảo hiểm xã hội, tháng 4/2015 nghỉ hưởng chế độ hưu trí. Đồng chí Kim có mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối trước khi chuyển ngành và trước khi nghỉ hưu như sau:

- Trước khi chuyển ngành:

+ Từ tháng 9/1995 đến tháng 7/1999 = 47 tháng, đại úy, hệ số lương cũ 4,15 chuyển đổi hệ số lương mới 5,40; thâm niên nghề 19%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 5,40 \times 1,19 \times 47 \text{ tháng} = 135.909.900 \text{ đồng.}$$

+ Từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2000 = 13 tháng, thiếu tá, hệ số lương cũ 4,80, chuyển đổi hệ số lương mới 6,0; thâm niên nghề 20%.

$$450.000 \text{ đồng} \times 6,0 \times 1,20 \times 13 \text{ tháng} = 42.120.000 \text{ đồng.}$$

+ Lương bình quân trước khi chuyển ngành:

$$\frac{135.909.900 \text{ đồng} + 42.120.000 \text{ đồng}}{60 \text{ tháng}} = 2.967.165 \text{ đồng/tháng.}$$

- Trước khi nghỉ hưu:

Giả sử mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu của đồng chí Kim là: 1.933.909 đồng/tháng.

- Phụ cấp thâm niên nghề trước khi chuyển ngành, chuyển đổi theo quy định tiền lương mới: $450.000 \text{ đồng} \times 6,0 \times 20\% = 540.000 \text{ đồng.}$

$$\text{Tổng cộng: } 1.933.909 \text{ đồng} + 540.000 \text{ đồng} = 2.473.909 \text{ đồng/tháng.}$$

Như vậy, mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu của đồng chí Kim tại thời điểm nghỉ hưu thấp hơn mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm chuyển ngành. Do đó, đồng chí Kim được lấy mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm chuyển ngành là 2.967.165 đồng/tháng để làm cơ sở tính lương hưu.

9. Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu nếu còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa không quá 6 tháng đủ điều kiện hưu trí thì được đóng bảo hiểm xã hội một lần cho những tháng còn thiếu, để giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng khi nghỉ việc theo quy định tại Điều 29, Điều 30 và khoản 7 Điều 50 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP cho các trường hợp sau:

a) Đủ 55 tuổi đối với nam và đủ 50 tuổi đối với nữ nhưng còn thiếu tối đa không quá 6 tháng thì đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

b) Đủ 50 tuổi đối với nam và đủ 45 tuổi đối với nữ và đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trở lên; hoặc đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên nhưng còn thiếu tối đa không quá 6 tháng thì đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

c) Đủ 5 năm tuổi quân hoặc 5 năm thâm niên nghề trở lên (không phụ thuộc vào tuổi đời) nhưng còn thiếu tối đa không quá 6 tháng thì đủ thời gian phục vụ trong quân đội, công an, cơ yếu 25 năm đối với nam và 20 năm đối với nữ;

d) Đủ 50 tuổi đối với nam và đủ 45 tuổi đối với nữ bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên nhưng còn thiếu tối đa không quá 6 tháng thì đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

đ) Đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, bị suy giảm khả năng lao động 61% trở lên, không phụ thuộc vào tuổi đời nhưng còn thiếu tối đa không quá 6 tháng thì đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

e) Bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thi hành nhiệm vụ, còn thiếu tối đa không quá 6 tháng thì đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

g) Mức đóng bảo hiểm xã hội một lần cho những tháng còn thiếu (không quá 6 tháng) vào quỹ hưu trí, tử tuất thực hiện theo quy định cụ thể tại điểm 2, Phần B Thông tư này.

Ví dụ 20: Đồng chí Đỗ Thị Hải, sinh tháng 5/1960, nhân viên mã hóa, thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ. Tháng 5/2010 cơ quan cho nghỉ việc với 19 năm 7 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Đồng chí Hải có nguyện vọng đóng tiếp bảo hiểm xã hội 5 tháng cho đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội để được hưởng chế độ hưu trí. Khi đó, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ đồng ý cho đồng chí Hải đóng bảo hiểm xã hội bằng $(6\% + 12\%) \times 5$ tháng theo mức tiền lương tháng cuối cùng trước khi nghỉ việc (tháng 4/2010). Từ tháng 5/2010 đồng chí Hải (đủ 50 năm tuổi đời) được hưởng lương hưu hàng tháng.

V. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

1. Trợ cấp mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu chung tại thời điểm chết. Tiền lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định cho từng giai đoạn.

2. Trợ cấp tuất hàng tháng đối với con chưa đủ 18 tuổi nếu còn đi học quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 37 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP là con đang học ở các trường phổ thông, các trường, lớp đào tạo bậc đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc dạy nghề quốc lập, dân lập, tư thực.

3. Đối với thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng quy định tại khoản 2, Điều 37 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP bị suy giảm khả năng lao động thì phải do thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu bị chết giới thiệu đi giám định y khoa tại địa phương nơi thân nhân cư trú. Thời hạn giới thiệu đi giám định mức suy giảm khả năng lao động trong vòng 6 tháng kể từ khi quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu chết. Nếu Hội đồng Giám định y khoa kết luận bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên thì được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng từ tháng sau khi người lao động chết.

4. Toàn bộ thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng nếu có thu nhập hàng tháng bằng mức lương tối thiểu chung trở lên thì không hưởng tiền tuất hàng tháng mà hưởng trợ cấp tuất một lần, do một người đại diện đứng tên nhận.

5. Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội nếu còn thiếu tối đa không quá 6 tháng thì đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội mà bị chết, nếu thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng và có nguyện vọng nhận trợ cấp tuất hàng tháng thì thân nhân được đóng tiếp bảo hiểm xã hội một lần cho những tháng còn thiếu, để giải quyết trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định tại Điều 37 và khoản 7 Điều 50 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP (kể cả với người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội).

Ví dụ 21: Đồng chí Trần Văn Đồng, đại úy, nhập ngũ tháng 11/1992, chức vụ đại đội trưởng, chết tháng 4/2007, có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội là 14 năm 6 tháng, gia đình có nguyện vọng xin đóng tiếp bảo hiểm xã hội một lần cho 6 tháng còn thiếu (đủ 15 năm) để thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng. Cách tính như sau:

- Thay người sử dụng lao động đóng 11% vào quỹ hưu trí, tử tuất:

$$450.000 \text{ đồng} \times (5,40 + 0,30) \times 1,14\% \times 11\% \times 6 \text{ tháng} = 1.929.906 \text{ đồng.}$$

- Cá nhân đóng 5%:

$$450.000 \text{ đồng} \times (5,40 + 0,30) \times 1,14 \times 5\% \times 6 \text{ tháng} = 877.230 \text{ đồng.}$$

Tổng số tiền thân nhân đồng chí Đồng phải đóng là:

$$1.929.906 \text{ đồng} + 877.230 \text{ đồng} = 2.807.136 \text{ đồng.}$$

- Thân nhân đồng chí Đồng được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng từ tháng 5/2007 trở đi.

6. Những trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần và mức hưởng như sau:

a) Người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần mà chết, kể cả đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, nhưng không có hoặc không còn thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng thì thân nhân được nhận trợ cấp tuất một lần. Mức trợ cấp tuất một lần thực hiện như quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 40 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP;

b) Người lao động đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 15 năm mà chết do ốm đau, tai nạn rủi ro, kể cả đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, thì mức trợ cấp tuất một lần thực hiện như quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 40 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP;

c) Người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; do bị nhiễm HIV/AIDS vì tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thi hành nhiệm vụ, kể cả chết trong thời gian điều trị lần đầu, nhưng không có hoặc không còn thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, thì được nhận trợ cấp tuất một lần. Mức trợ cấp tuất một lần thực hiện như quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 40 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP;

d) Người lao động đã nghỉ việc, đã nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên mà chết, nhưng không có hoặc không còn thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần bằng 3 tháng mức trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang hưởng trước khi chết;

đ) Người đang hưởng lương hưu hàng tháng mà chết nhưng không có hoặc không còn thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng thì được nhận trợ cấp tuất một lần. Mức trợ cấp tuất một lần thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

7. Tiền tuất một lần đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 6 nêu trên có mức thấp nhất bằng 3 tháng bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi chết.

8. Người vừa hưởng chế độ hưu trí, vừa hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng mà chết thì thân nhân được hưởng chế độ tử tuất theo chế độ của thân nhân người hưởng lương hưu chết.

9. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính trợ cấp tuất một lần thực hiện như quy định tại Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP và các khoản 7, 8, Mục IV, Phần A Thông tư này.

Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ hưởng phụ cấp quân hàm, học sinh cơ yếu được đào tạo về kỹ thuật, nghiệp vụ mật mã mà chết thì trợ cấp tuất một lần tính theo mức lương ấn định bằng lương tối thiểu chung, nhưng mức trợ cấp thấp nhất cũng bằng 3 tháng tiền lương tối thiểu chung.

Ví dụ 22: Đồng chí thượng tá Nguyễn Văn Bình nhập ngũ tháng 5/1976 chết tháng 10/2007, có 31 năm 6 tháng đóng bảo hiểm xã hội, thân nhân không đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng mà hưởng trợ cấp tuất một lần, diễn biến tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội 5 năm cuối để tính hưởng trợ cấp tuất một lần như sau:

- Từ tháng 11/2002 - 7/2005 là 33 tháng, trung tá, trong đó từ tháng 11/2002 đến 9/2004 hệ số lương cũ 5,30, chuyển sang lương mới cả quá trình hệ số 6,60, thâm niên nghề 29%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 6,60 \times 1,29 \times 33 \text{ tháng} = 126.432.900 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 8/2005 - 10/2007 là 27 tháng, thượng tá, hệ số lương 7,30, thâm niên nghề 31%:

$$450.000 \text{ đồng} \times 7,30 \times 1,31 \times 27 \text{ tháng} = 116.190.450 \text{ đồng.}$$

Lương bình quân 5 năm cuối:

$$\frac{126.432.900 \text{ đồng} + 116.190.450 \text{ đồng}}{60 \text{ tháng}} = 4.043.722 \text{ đồng/tháng.}$$

Trợ cấp tuất 1 lần:

Ứng với 31 năm đóng bảo hiểm xã hội:

$$4.043.722 \text{ đồng} \times 31 \text{ năm} \times 1,5 \text{ tháng} = 188.033.073 \text{ đồng.}$$

Ứng với 6 tháng lẻ đóng bảo hiểm xã hội:

$$4.043.722 \text{ đồng} \times 0,5 \text{ năm} \times 1,5 \text{ tháng} = 3.032.791 \text{ đồng.}$$

Tổng số tiền trợ cấp tuất một lần cho thân nhân đồng chí Bình là:

$$188.033.073 \text{ đồng} + 3.032.791 \text{ đồng} = 191.065.864 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 23: Đồng chí Nguyễn Văn Hòa, nhập ngũ tháng 02/2004 có quá trình công tác như sau:

- Từ 02/2004 - 8/2004: Binh nhì, chiến sĩ.
- Từ 9/2004 - 01/2007: Học viên cao đẳng kỹ thuật Vinhem Pích.
- Từ 02/2007: Thiếu úy, trợ lý quân khí Bộ CHQS tỉnh.
- Ngày 25/10/2007 bị ốm chết.

Cách tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp tuất một lần như sau (tiền lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng):

- Từ tháng 02/2004 - 01/2007 là 36 tháng

$$450.000 \text{ đồng} \times 36 \text{ tháng} = 16.200.000 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 02/2007 - 10/2007 là 9 tháng, hệ số lương = 3,50:

$$450.000 \text{ đồng} \times 3,50 \times 9 \text{ tháng} = 14.175.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Lương bình quân: } \frac{16.200.000\text{đ} + 14.175.000\text{đ}}{45 \text{ tháng}} = 675.000 \text{ đồng/tháng}$$

Vì đồng chí Hòa có 3 năm 9 tháng đóng BHXH nên trợ cấp tuất một lần được tính hưởng như người có 4 năm chẵn đóng BHXH. Vì vậy, tiền tuất một lần của thân nhân đồng chí Hòa là:

$$675.000\text{đ} \times 04 \text{ năm} \times 1,5 \text{ tháng} = 4.050.000\text{đồng.}$$

Ví dụ 24: Đồng chí Vũ Văn Nam, chiến sĩ công an, nhập ngũ tháng 02/2006, tháng 4/2007 bị tai nạn rủi ro chết, mức trợ cấp tuất một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội bằng: $450.000 \text{ đồng} \times 1,5 \text{ (tháng)} \times 1,5 \text{ (năm)} = 1.012.500 \text{ đồng}$, nhưng theo quy định tại khoản 1, Điều 40 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP thì mức trợ cấp tuất một lần thấp nhất bằng 3 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội. Do đó, trợ cấp tuất một lần cho thân nhân đồng chí Nam là:

$$450.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ (tháng)} = 1.350.000 \text{ đồng.}$$

B. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 43 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP:

a) Đối với quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương theo thang lương bảng lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng làm căn cứ

đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) của mỗi người. Tiền lương này tính trên cơ sở mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định ở từng giai đoạn;

b) Trường hợp quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu được cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền điều động, cử biệt phái sang làm việc tại các cơ quan, tổ chức ngoài quân đội, công an, cơ yếu hoặc tại các doanh nghiệp, liên doanh của quân đội, công an, cơ yếu nhưng vẫn do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản a nêu trên;

c) Đối với hạ sỹ quan, binh sỹ hưởng phụ cấp, học sinh cơ yếu đào tạo về kỹ thuật, nghiệp vụ mật mã thì tiền lương đóng bảo hiểm xã hội tính trên mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định ở từng giai đoạn.

2. Mức đóng bảo hiểm xã hội một lần cho những tháng còn thiếu (không quá 6 tháng) vào quỹ hưu trí, tử tuất và mức đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng đối với những người ra nước ngoài theo chế độ phu nhân, phu quân quy định tại khoản 7 và khoản 10 Điều 50 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Từ tháng 1/2007 đến tháng 12/2009 mức đóng:

$$5\% + 11\% = 16\% \text{ tiền lương tháng};$$

b) Từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011 mức đóng:

$$6\% + 12\% = 18\% \text{ tiền lương tháng};$$

c) Từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2013 mức đóng:

$$7\% + 13\% = 20\% \text{ tiền lương tháng};$$

d) Từ tháng 01/2014 trở đi mức đóng:

$$8\% + 14\% = 22\% \text{ tiền lương tháng}.$$

Ví dụ 25: Đồng chí Đỗ Thùy Dương, thiếu tá, bác sỹ Bệnh viện 354, Tổng cục Hậu cần, tháng 7/2009 được phép đi theo chế độ phu nhân tại Singapo đến hết tháng 6/2012 về nước. Đồng chí Dương phải đóng bảo hiểm xã hội cho những tháng đi theo chế độ phu nhân cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng (qua Bệnh viện 354) như sau:

- Từ tháng 7/2009 đến tháng 12/2009 = 06 tháng x 16% tiền lương thiếu tá;
- Từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011 = 24 tháng x 18% tiền lương thiếu tá;
- Từ tháng 01/2012 đến tháng 6/2012 = 06 tháng x 20% tiền lương thiếu tá.

3. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm quản lý toàn bộ phần tài chính bảo hiểm

xã hội và hướng dẫn trong bộ, ngành mình về thu, chi bảo hiểm xã hội đối với tất cả các đối tượng đang phục vụ trong bộ, ngành mình trên cơ sở những quy định chung và hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Hàng tháng, nộp toàn bộ số thu bảo hiểm xã hội vào quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Hàng quý, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ quyết toán với các đơn vị đầu mối trực thuộc bộ, ngành mình; hàng năm quyết toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về các khoản thu bảo hiểm xã hội, chi các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội và chi thường xuyên đặc thù, chi không thường xuyên về bảo hiểm xã hội trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ theo đúng các quy định hiện hành về tài chính bảo hiểm xã hội.

C. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Trong thời gian người lao động được cấp có thẩm quyền cho phép ra nước ngoài theo chế độ phu nhân, phu quân tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 10 Điều 50 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP thì không được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội như: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trừ trường hợp nếu trước khi ra nước ngoài đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng, thì vẫn tiếp tục hưởng trợ cấp đó; thủ tục hưởng theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Ngoài ra, được tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội với đơn vị quản lý trực tiếp trước khi đi cho quỹ hưu trí, tử tuất tính theo mức lương đang hưởng trước khi đi, chuyển đổi theo chế độ tiền lương do Chính phủ quy định ở từng giai đoạn.

2. Hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ có thời hạn, nhập ngũ từ 01/01/2007 trở về sau, hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ đang đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý và học sinh cơ yếu đào tạo về kỹ thuật, nghiệp vụ mật mã do Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý thì toàn bộ thời gian là hạ sỹ quan, binh sỹ hoặc thời gian đào tạo về kỹ thuật, nghiệp vụ mật mã hoặc chuyển tiếp sang diện hưởng lương trong các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trước hoặc sau ngày 01/01/2007 được tính để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương II của Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

3. Người lao động đã bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày 01/01/2007 thì khi giải quyết chế độ hưu trí hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, hoặc chế độ tử tuất từ ngày 01/01/2007 trở đi được áp dụng quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương II Nghị định số 68/2007/NĐ-CP (bao gồm cả cách tính tỷ lệ % hưởng lương hưu), tiền lương đóng bảo hiểm xã hội theo thang, bảng lương do Nhà nước quy định được chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tại thời điểm giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội.

4. Người lao động nghỉ hưu hưởng mức lương hưu thấp quy định tại Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP, nếu trước ngày 01/01/2007 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội (hoặc được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội) khi chưa đủ 15 tuổi, thì tỷ lệ % lương hưu được cộng do đi làm trước tuổi chỉ được bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ % lương hưu phải trừ do nghỉ việc sớm hơn tuổi quy định. Cách tính bù trừ này chỉ áp dụng đối với trường hợp nghỉ hưu trước tuổi mà bị trừ tỷ lệ % lương hưu.

5. Những trường hợp vừa hưởng chính sách ưu đãi người có công, vừa hưởng chính sách bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 11 Điều 50 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP cụ thể như sau:

a) Người lao động trong khi làm nhiệm vụ mà bị thương, hoặc chết thuộc trường hợp được xác định là tai nạn lao động, đồng thời được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh, hoặc liệt sỹ, thì ngoài việc được hưởng chính sách ưu đãi người có công do ngân sách Nhà nước bảo đảm, vẫn được thực hiện chế độ tai nạn lao động, tử tuất quy định tại Mục 3 và Mục 5 Chương II Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

b) Người lao động bị thương hoặc bị chết do ốm đau, tai nạn thông thường được thực hiện chế độ ốm đau hoặc tử tuất quy định tại Mục 1 và Mục 5 Chương II Nghị định số 68/2007/NĐ-CP. Trường hợp ốm đau, tai nạn ở những nơi khó khăn, gian khổ mà được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là thương binh, hoặc người hưởng chính sách như thương binh, hoặc liệt sỹ, thì còn được hưởng chính sách ưu đãi người có công do ngân sách Nhà nước bảo đảm;

c) Người lao động khi phục viên, xuất ngũ mà đủ điều kiện và được cơ quan có thẩm quyền quyết định hưởng chế độ bệnh binh, thì ngoài việc được hưởng chế độ bệnh binh do ngân sách Nhà nước bảo đảm, vẫn được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần quy định tại Điều 32 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

6. Người lao động bắt đầu hưởng bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2007 trở đi mà chưa được thực hiện theo quy định tại Thông tư này, thì Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố nơi đối tượng cư trú hợp pháp giải quyết truy trả trợ cấp một lần, điều chỉnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng cho đối tượng. Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định mới thì Bảo hiểm xã hội địa phương nơi đối tượng cư trú hợp pháp căn cứ vào hồ sơ hiện đang quản lý để thực hiện điều chỉnh.

7. Việc tổ chức thực hiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ hướng dẫn cho phù hợp với

đặc điểm tổ chức của bộ, ngành mình, trên cơ sở quy định tại Nghị định số 152/2006/NĐ-CP và Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

8. Các trường hợp đã hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 31/12/2006 trở về trước thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Chính phủ ở từng giai đoạn.

9. Đối với quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu phục viên, xuất ngũ, thôi việc về địa phương đã nhận trợ cấp một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội không quá 12 tháng kể từ ngày quyết định phục viên, xuất ngũ, thôi việc có hiệu lực, nếu có nguyện vọng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì được nộp lại số tiền trợ cấp đã nhận cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Ban cơ yếu Chính phủ, và được cơ quan đó xác nhận lại và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội trên chính sổ bảo hiểm xã hội cũ.

10. Người lao động đã được Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, nếu sau đó tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì được cộng hai giai đoạn tham gia bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính hưởng chế độ hưu trí và tử tuất theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP.

11. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các chế độ hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01/01/2007.

Thông tư này thay thế Thông tư số 29/LB-TT ngày 02/11/1995 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quốc phòng, Nội vụ hướng dẫn một số điều thực hiện Điều lệ Bảo hiểm xã hội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan binh sĩ quân đội nhân dân và công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 của Chính phủ, Thông tư số 270/2003/TTLT-BQP-BCA-BLĐTBXH ngày 07/11/2003 của liên Bộ Quốc phòng, Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 299/2003/TT-BQP ngày 24/12/2003 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 89/2003/NĐ-CP ngày 05/8/2003 của Chính phủ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 68/2007/NĐ-CP và Thông tư này, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết, hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LĐTBXH
THỨ TRƯỞNG

Lê Bạch Hồng

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Thượng tướng
Nguyễn Khánh Toàn

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng
Nguyễn Văn Đương

096.3337

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684

Phụ lục 1

MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP THAI SẢN

- Nghi 7 ngày: mức hưởng trợ cấp thai sản bằng 0,27 tháng lương bình quân.
- Nghi 10 ngày: mức hưởng trợ cấp thai sản bằng 0,33 tháng lương bình quân.
- Nghi 15 ngày: mức hưởng trợ cấp thai sản bằng 0,50 tháng lương bình quân.
- Nghi 20 ngày: mức hưởng trợ cấp thai sản bằng 0,67 tháng lương bình quân.
- Nghi 40 ngày: mức hưởng trợ cấp thai sản bằng 1,33 tháng lương bình quân.
- Nghi 50 ngày: mức hưởng trợ cấp thai sản bằng 1,67 tháng lương bình quân.

Phụ lục 2

DANH MỤC BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Bệnh bụi phổi - Silic nghề nghiệp
2. Bệnh bụi phổi Atbet (Amiăng)
3. Bệnh bụi phổi bông
4. Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp
5. Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất chì
6. Bệnh nhiễm độc benzen và các hợp chất đồng đẳng của benzen
7. Bệnh nhiễm độc thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân
8. Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất của mangan
9. Bệnh nhiễm độc TNT (trinitro toluen)
10. Bệnh nhiễm độc asen và các chất asen nghề nghiệp
11. Nhiễm độc chất Nicotin nghề nghiệp
12. Bệnh nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp
13. Bệnh do quang tuyến X và các chất phóng xạ

14. Bệnh điếc do tiếng ồn
15. Bệnh rung chuyển nghề nghiệp
16. Bệnh giảm áp mãn tính nghề nghiệp
17. Bệnh sạm da nghề nghiệp
18. Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc
19. Bệnh lao nghề nghiệp
20. Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp
21. Bệnh do xoắn khuẩn *Leptospira* nghề nghiệp
22. Bệnh hen phế quản nghề nghiệp
23. Bệnh nhiễm độc cacbonmonoxit nghề nghiệp
24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp
25. Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp.

Phụ lục 3

TRỢ CẤP TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP MỘT LẦN

a) Mức trợ cấp một lần tính theo mức suy giảm khả năng lao động:

Mức suy giảm KNLĐ	Mức trợ cấp một lần	Mức suy giảm KNLĐ	Mức trợ cấp một lần
5%	05 tháng lương tối thiểu	18%	11,5 tháng lương tối thiểu
6%	5,5 tháng lương tối thiểu	19%	12 tháng lương tối thiểu
7%	6 tháng lương tối thiểu	20%	12,5 tháng lương tối thiểu
8%	6,5 tháng lương tối thiểu	21%	13 tháng lương tối thiểu
9%	7 tháng lương tối thiểu	22%	13,5 tháng lương tối thiểu
10%	7,5 tháng lương tối thiểu	23%	14 tháng lương tối thiểu
11%	8 tháng lương tối thiểu	24%	14,5 tháng lương tối thiểu
12%	8,5 tháng lương tối thiểu	25%	15 tháng lương tối thiểu
13%	9 tháng lương tối thiểu	26%	15,5 tháng lương tối thiểu
14%	9,5 tháng lương tối thiểu	27%	16 tháng lương tối thiểu
15%	10 tháng lương tối thiểu	28%	16,5 tháng lương tối thiểu
16%	10,5 tháng lương tối thiểu	29%	17 tháng lương tối thiểu
17%	11 tháng lương tối thiểu	30%	17,5 tháng lương tối thiểu

b) Trợ cấp một lần tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội.

Số năm đóng BHXH	Mức trợ cấp	Số năm đóng BHXH	Mức trợ cấp
1 năm trở xuống	0,5 tháng	Đủ 21 năm	6,5 tháng
Đủ 2 năm	0,8 tháng	Đủ 22 năm	6,8 tháng
Đủ 3 năm	1,1 tháng	Đủ 23 năm	7,1 tháng
Đủ 4 năm	1,4 tháng	Đủ 24 năm	7,4 tháng
Đủ 5 năm	1,7 tháng	Đủ 25 năm	7,7 tháng
Đủ 6 năm	2,0 tháng	Đủ 26 năm	8,0 tháng
Đủ 7 năm	2,3 tháng	Đủ 27 năm	8,3 tháng
Đủ 8 năm	2,6 tháng	Đủ 28 năm	8,6 tháng
Đủ 9 năm	2,9 tháng	Đủ 29 năm	8,9 tháng
Đủ 10 năm	3,2 tháng	Đủ 30 năm	9,2 tháng
Đủ 11 năm	3,5 tháng	Đủ 31 năm	9,5 tháng
Đủ 12 năm	3,8 tháng	Đủ 32 năm	9,8 tháng
Đủ 13 năm	4,1 tháng	Đủ 33 năm	10,1 tháng
Đủ 14 năm	4,4 tháng	Đủ 34 năm	10,4 tháng
Đủ 15 năm	4,7 tháng	Đủ 35 năm	10,7 tháng
Đủ 16 năm	5,0 tháng	Đủ 36 năm	11 tháng
Đủ 17 năm	5,3 tháng	Đủ 37 năm	11,3 tháng
Đủ 18 năm	5,6 tháng	Đủ 38 năm	11,6 tháng
Đủ 19 năm	5,9 tháng	Đủ 39 năm	11,9 tháng
Đủ 20 năm	6,2 tháng	Đủ 40 năm	12,2 tháng....
Tiếp tục như vậy, cứ thêm một năm (Đủ 12 tháng) đóng BHXH cộng thêm 0,3 tháng lương...)			

Phụ lục 4

MỨC TRỢ CẤP TAI NẠN LAO ĐỘNG,
BỆNH NGHỀ NGHIỆP HÀNG THÁNG

a) Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động:

Mức suy giảm KNLD	Mức trợ cấp hàng tháng	Mức suy giảm KNLD	Mức trợ cấp hàng tháng
31%	30% mức lương tối thiểu chung	48%	64% mức lương tối thiểu chung
32%	32% mức lương tối thiểu chung	49%	66% mức lương tối thiểu chung
33%	34% mức lương tối thiểu chung	50%	68% mức lương tối thiểu chung
34%	36% mức lương tối thiểu chung	51%	70% mức lương tối thiểu chung
35%	38% mức lương tối thiểu chung	52%	72% mức lương tối thiểu chung
36%	40% mức lương tối thiểu chung	53%	74% mức lương tối thiểu chung
37%	42% mức lương tối thiểu chung	54%	76% mức lương tối thiểu chung
38%	44% mức lương tối thiểu chung	55%	78% mức lương tối thiểu chung
39%	46% mức lương tối thiểu chung	56%	80% mức lương tối thiểu chung
40%	48% mức lương tối thiểu chung	57%	82% mức lương tối thiểu chung
41%	50% mức lương tối thiểu chung	58%	84% mức lương tối thiểu chung
42%	52% mức lương tối thiểu chung	59%	86% mức lương tối thiểu chung
43%	54% mức lương tối thiểu chung	60%	88% mức lương tối thiểu chung
44%	56% mức lương tối thiểu chung	61%	90% mức lương tối thiểu chung
45%	58% mức lương tối thiểu chung	62%	92% mức lương tối thiểu chung
46%	60% mức lương tối thiểu chung	63%	94% mức lương tối thiểu chung
47%	62% mức lương tối thiểu chung	64%	96% mức lương tối thiểu chung

Mức suy giảm KNLD	Mức trợ cấp hàng tháng	Mức suy giảm KNLD	Mức trợ cấp hàng tháng
65%	98% mức lương tối thiểu chung	83%	134% mức lương tối thiểu chung
66%	100% mức lương tối thiểu chung	84%	136% mức lương tối thiểu chung
67%	102% mức lương tối thiểu chung	85%	138% mức lương tối thiểu chung
68%	104% mức lương tối thiểu chung	86%	140% mức lương tối thiểu chung
69%	106% mức lương tối thiểu chung	87%	142% mức lương tối thiểu chung
70%	108% mức lương tối thiểu chung	88%	144% mức lương tối thiểu chung
71%	110% mức lương tối thiểu chung	89%	146% mức lương tối thiểu chung
72%	112% mức lương tối thiểu chung	90%	148% mức lương tối thiểu chung
73%	114% mức lương tối thiểu chung	91%	150% mức lương tối thiểu chung
74%	116% mức lương tối thiểu chung	92%	152% mức lương tối thiểu chung
75%	118% mức lương tối thiểu chung	93%	154% mức lương tối thiểu chung
76%	120% mức lương tối thiểu chung	94%	156% mức lương tối thiểu chung
77%	122% mức lương tối thiểu chung	95%	158% mức lương tối thiểu chung
78%	124% mức lương tối thiểu chung	96%	160% mức lương tối thiểu chung
79%	126% mức lương tối thiểu chung	97%	162% mức lương tối thiểu chung
80%	128% mức lương tối thiểu chung	98%	164% mức lương tối thiểu chung
81%	130% mức lương tối thiểu chung	99%	166% mức lương tối thiểu chung
82%	132% mức lương tối thiểu chung	100%	168% mức lương tối thiểu chung

b) Mức trợ cấp hàng tháng tính theo số năm đã đóng BHXH:

Số năm đóng BHXH	Mức trợ cấp hàng tháng	Số năm đóng BHXH	Mức trợ cấp hàng tháng
1 năm trở xuống	0,5% tháng	Đủ 21 năm	6,5% tháng
Đủ 2 năm	0,8% tháng	Đủ 22 năm	6,8% tháng
Đủ 3 năm	1,1% tháng	Đủ 23 năm	7,1% tháng
Đủ 4 năm	1,4% tháng	Đủ 24 năm	7,4% tháng
Đủ 5 năm	1,7% tháng	Đủ 25 năm	7,7% tháng
Đủ 6 năm	2,0% tháng	Đủ 26 năm	8,0% tháng
Đủ 7 năm	2,3% tháng	Đủ 27 năm	8,3% tháng
Đủ 8 năm	2,6% tháng	Đủ 28 năm	8,6% tháng
Đủ 9 năm	2,9% tháng	Đủ 29 năm	8,9% tháng
Đủ 10 năm	3,2% tháng	Đủ 30 năm	9,2% tháng
Đủ 11 năm	3,5% tháng	Đủ 31 năm	9,5% tháng
Đủ 12 năm	3,8% tháng	Đủ 32 năm	9,8% tháng
Đủ 13 năm	4,1% tháng	Đủ 33 năm	10,1% tháng
Đủ 14 năm	4,4% tháng	Đủ 34 năm	10,4% tháng
Đủ 15 năm	4,7% tháng	Đủ 35 năm	10,7% tháng
Đủ 16 năm	5,0% tháng	Đủ 36 năm	11% tháng
Đủ 17 năm	5,3% tháng	Đủ 37 năm	11,3% tháng
Đủ 18 năm	5,6% tháng	Đủ 38 năm	11,6% tháng
Đủ 19 năm	5,9% tháng	Đủ 39 năm	11,9% tháng
Đủ 20 năm	6,2% tháng	Đủ 40 năm	12,2% tháng....
Tiếp tục như vậy, cứ thêm một năm (đủ 12 tháng) đóng BHXH cộng thêm 0,3% tháng lương...)			